

## Giảm tỷ trọng

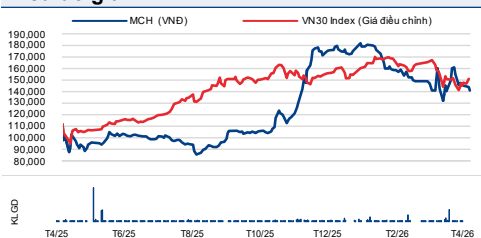
Giá mục tiêu: VNĐ130,000

Tiềm năng tăng/giảm: -7.8%

|                                       |                              |
|---------------------------------------|------------------------------|
| <b>Giá cổ phiếu (đồng) (2/4/2026)</b> | <b>141,000</b>               |
| Mã Bloomberg                          | MCH VN                       |
| Giá cao/thấp 52 tuần (đ)              | 85,439-181,862               |
| GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)              | 143,375                      |
| Vốn hóa thị trường (tỷ đ)             | 182,519                      |
| Vốn hóa trị trường (tr.USD)           | 6,932                        |
| Slg CP lưu hành (tr.đv)               | 1,294                        |
| Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)         | 647                          |
| Slg CP NN được mua (tr.đv)            | 450                          |
| Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN              | 50.0%                        |
| Tỷ lệ sở hữu của NN                   | 15.3%                        |
| Tỷ lệ freefloat                       | 30.1%                        |
| Cổ đông lớn                           | in Consumer Holdings (69.7%) |

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

## Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

## Tóm tắt tài chính và định giá

| Cuối năm: Thg12       | 12-25A | 12-26F | 12-27F |
|-----------------------|--------|--------|--------|
| DT thuần (tỷ đồng)    | 30,557 | 35,068 | 39,144 |
| EBITDA đc (tỷ đồng)   | 7,601  | 8,823  | 9,815  |
| LNTT (tỷ đồng)        | 7,765  | 8,806  | 9,741  |
| LNT ĐC (tỷ đồng)      | 6,667  | 7,632  | 8,442  |
| FCF (tỷ đồng)         | 947    | 7,864  | 8,711  |
| EPS ĐC (đồng)         | 5,151  | 5,896  | 6,522  |
| DPS (đồng)            | 2,608  | 7,000  | 8,000  |
| BVPS (đồng)           | 13,953 | 14,163 | 14,187 |
| T.trưởng EBITDA (%)   | (6.03) | 16.1   | 11.2   |
| T.trưởng EPS ĐC (%)   | (52.2) | 14.5   | 10.6   |
| Tăng trưởng DPS (%)   | (90.3) | 168    | 14.3   |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 24.9   | 25.2   | 25.1   |
| Tỷ suất LNTT (%)      | 25.4   | 25.1   | 24.9   |
| Tỷ suất LNT ĐC (%)    | 21.8   | 21.8   | 21.6   |
| Tỷ lệ LN trả CT (%)   | 50.6   | 119    | 123    |
| Nợ thuần/VCSH (%)     | 8.22   | 8.45   | 6.85   |
| ROAE (%)              | 46.4   | 41.9   | 46.0   |
| ROACE (%)             | 41.2   | 37.9   | 41.7   |
| EV/doanh thu (lần)    | 6.02   | 5.24   | 4.69   |
| EV/EBITDA ĐC (lần)    | 24.2   | 20.8   | 18.7   |
| P/E ĐC (lần)          | 27.4   | 23.9   | 21.6   |
| P/B (lần)             | 10.1   | 9.96   | 9.94   |
| Lợi suất cổ tức (%)   | 1.85   | 4.96   | 5.67   |

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

## Mô tả doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan là công ty con của Công ty TNHH Masan Consumer Holdings. Chuyên sản xuất và phân phối nhiều loại gia vị, thực phẩm, đồ uống và các sản phẩm chăm sóc cá nhân và nhà cửa.

### Chuyên viên phân tích

**Bùi Nguyên Cẩm Giang, CFA**

Trưởng phòng

giang.bnc@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 369

**Trần Hương Mỹ**

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng

my.th@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 362

## Tài liệu ĐHCĐ: Đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận 10-15%, sát với dự báo

- MCH đặt mục tiêu doanh thu thuần và LNST trước lợi ích CĐTS năm 2026 đạt lần lượt 33.800-35.000 tỷ đồng (tăng trưởng 11-15%) và 7.450-7.800 tỷ đồng (tăng trưởng 10-15%). Dự phóng của HSC hiện đang tiệm cận mức cao nhất trong khung mục tiêu kinh doanh của công ty. Cụ thể, chúng tôi kỳ vọng doanh thu thuần đạt 35.068 tỷ đồng (tăng trưởng 15%) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 7.743 tỷ đồng (tăng trưởng 14,5%).
- Các đề xuất khác trong tài liệu bao gồm cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5.000đ/cp trích từ lợi nhuận năm 2025 (đã được chi trả đầy đủ), và tạm ứng cổ tức cho năm 2026 lên đến 5.000đ/cp. Công ty cũng đề xuất phương án phát hành ESOP với tỷ lệ tối đa 1%.
- HSC duy trì khuyến nghị Giảm tỷ trọng, với giá mục tiêu không đổi là 130.000đ.

## Sự kiện: Công bố tài liệu ĐHCĐ

MCH vừa công bố tài liệu ĐHCĐ với mục tiêu lợi nhuận, kế hoạch phát hành ESOP và kế hoạch phân phối lợi nhuận. Chi tiết như sau.

### Đặt mục tiêu LNST trước lợi ích CĐTS tăng trưởng 10-15%

MCH đặt mục tiêu doanh thu thuần và LNST trước lợi ích CĐTS năm 2026 đạt lần lượt 33.800-35.000 tỷ đồng (tăng trưởng 11-15%) và 7.450-7.800 tỷ đồng (tăng trưởng 10-15%). Dự phóng của HSC hiện đang tiệm cận mức cao nhất trong khung mục tiêu kinh doanh của công ty. Cụ thể, chúng tôi kỳ vọng doanh thu thuần đạt 35.068 tỷ đồng (tăng trưởng 15%) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 7.743 tỷ đồng (tăng trưởng 14,5%).

### Cổ tức bằng tiền mặt 5.000đ/cp

Công ty đề xuất cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2025 ở mức 5.000đ/cp, hiện đã được chi trả đầy đủ. MCH cũng đề xuất phương án tạm ứng cổ tức cho năm 2026, trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối, với cổ tức bằng tiền mặt tối đa là 5.000đ/cp.

### Kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP

Số cổ phiếu ESOP được đề xuất ở mức 1% số cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến phát hành trong năm 2026 hoặc trong 4 tháng đầu năm 2027.

### Đề xuất miễn trừ chào mua công khai bắt buộc

Công ty đã nhận được công văn ngày 27/03/2026 từ Công ty TNHH The Sherpa – một công ty con do Tập đoàn Masan (MSN) sở hữu 100% vốn – bày tỏ ý định mua thêm tối đa 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của MCH. Tại ĐHCĐ sắp tới, MCH sẽ xin ý kiến cổ đông về việc cho phép The Sherpa mua thêm tối đa 10% cổ phần có quyền biểu quyết của MCH mà không cần thực hiện thủ tục chào mua công khai bắt buộc.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị Giảm tỷ trọng, giữ nguyên dự báo lợi nhuận và giá mục tiêu 130.000đ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/4.

(Xem tiếp trang 2)

## Bảng 1: Kế hoạch kinh doanh năm 2026, MCH

Dự báo của chúng tôi sát với mức cao nhất trong kế hoạch Công ty đề ra

| Tỷ đồng                                 | 2025   | Kế hoạch 2026 | Tăng trưởng | 2026F  | Tăng trưởng |
|-----------------------------------------|--------|---------------|-------------|--------|-------------|
| Doanh thu thuần                         | 30,557 | 33,800-35,000 | 10.6-14.5%  | 35,068 | 14.8%       |
| LNST trước lợi ích của cổ đông thiểu số | 6,764  | 7,450-7,800   | 10.1-15.3%  | 7,743  | 14.5%       |

Nguồn: MCH, HSC ước tính

## BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

| Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)           | 12-24A       | 12-25A       | 12-26F       | 12-27F       | 12-28F        |
|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu                           | 30,897       | 30,557       | 35,068       | 39,144       | 43,221        |
| Lợi nhuận gộp                       | 14,405       | 13,906       | 15,972       | 17,682       | 19,809        |
| Chi phí BH&QL                       | (6,880)      | (6,769)      | (7,829)      | (8,603)      | (9,476)       |
| Thu nhập khác                       | 0            | 0            | 0            | 0            | -             |
| Chi phí khác                        | -            | -            | -            | -            | -             |
| <b>EBIT</b>                         | <b>7,525</b> | <b>7,137</b> | <b>8,143</b> | <b>9,079</b> | <b>10,333</b> |
| Lãi vay thuần                       | 1,423        | 545          | 572          | 562          | 614           |
| Lãi/nỗ trong Cty LD,LK              | 65.1         | 83.0         | 91.3         | 100          | 110           |
| Lợi nhuận khác                      | -            | -            | -            | -            | -             |
| LN không thường xuyên               | (8.28)       | 0.24         | 0            | 0            | 0             |
| <b>LNTT</b>                         | <b>9,004</b> | <b>7,765</b> | <b>8,806</b> | <b>9,741</b> | <b>11,058</b> |
| Chi phí thuế TNDN                   | (1,084)      | (1,001)      | (1,063)      | (1,176)      | (1,335)       |
| Lợi ích cổ đông thiểu số            | (117)        | (97.0)       | (111)        | (123)        | (139)         |
| LNST không thường xuyên             | -            | -            | -            | -            | -             |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>              | <b>7,803</b> | <b>6,667</b> | <b>7,632</b> | <b>8,442</b> | <b>9,584</b>  |
| <b>Lợi nhuận thuần ĐC</b>           | <b>7,803</b> | <b>6,667</b> | <b>7,632</b> | <b>8,442</b> | <b>9,584</b>  |
| <b>EBITDA ĐC</b>                    | <b>8,089</b> | <b>7,601</b> | <b>8,823</b> | <b>9,815</b> | <b>11,121</b> |
| EPS (đồng)                          | 10,769       | 5,151        | 5,896        | 6,522        | 7,404         |
| EPS ĐC (đồng)                       | 6,028        | 5,151        | 5,896        | 6,522        | 7,404         |
| DPS (đồng)                          | 26,800       | 2,608        | 7,000        | 8,000        | 9,000         |
| Slg CP bình quân (triệu đv)         | 725          | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294         |
| Slg CP cuối kỳ (triệu đv)           | 725          | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294         |
| Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv) | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294         |

| Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)  | 12-24A        | 12-25A        | 12-26F        | 12-27F        | 12-28F        |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tiền & tương đương tiền         | 5,677         | 8,275         | 9,291         | 10,376        | 11,548        |
| Đầu tư ngắn hạn                 | 365           | 3,443         | 4,000         | 4,000         | 4,000         |
| Phải thu khách hàng             | 1,705         | 3,003         | 3,217         | 3,411         | 3,605         |
| Hàng tồn kho                    | 2,582         | 2,895         | 3,256         | 3,561         | 3,814         |
| Các tài sản ngắn hạn khác       | 64.3          | 149           | 171           | 190           | 210           |
| <b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>    | <b>10,394</b> | <b>17,765</b> | <b>19,934</b> | <b>21,538</b> | <b>23,177</b> |
| TSCĐ hữu hình                   | 4,535         | 4,592         | 5,227         | 5,605         | 5,934         |
| TSCĐ vô hình                    | 714           | 657           | 571           | 484           | 396           |
| Bất động sản đầu tư             | 4.17          | 0             | 0             | 0             | 0             |
| Đầu tư dài hạn                  | 332           | 916           | 458           | 229           | 0             |
| Đầu tư vào Cty LD,LK            | 347           | 416           | 416           | 416           | 416           |
| Tài sản dài hạn khác            | 11,574        | 9,620         | 9,303         | 8,986         | 8,658         |
| <b>Tổng tài sản dài hạn</b>     | <b>17,506</b> | <b>16,201</b> | <b>15,976</b> | <b>15,720</b> | <b>15,404</b> |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>        | <b>27,900</b> | <b>33,966</b> | <b>35,910</b> | <b>37,258</b> | <b>38,581</b> |
| Nợ ngắn hạn                     | 9,067         | 7,169         | 8,228         | 9,003         | 9,725         |
| Phải trả người bán              | 2,315         | 2,524         | 2,605         | 2,635         | 2,587         |
| Nợ ngắn hạn khác                | 2,511         | 2,296         | 2,631         | 2,934         | 3,236         |
| <b>Tổng nợ ngắn hạn</b>         | <b>14,600</b> | <b>12,642</b> | <b>14,213</b> | <b>15,408</b> | <b>16,471</b> |
| Nợ dài hạn                      | 1,764         | 2,455         | 2,455         | 2,455         | 2,455         |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả     | 150           | 156           | 156           | 156           | 156           |
| Nợ dài hạn khác                 | 45.9          | 40.4          | 30.0          | 30.0          | 30.0          |
| <b>Tổng nợ dài hạn</b>          | <b>1,960</b>  | <b>2,652</b>  | <b>2,641</b>  | <b>2,641</b>  | <b>2,641</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         | <b>16,572</b> | <b>15,304</b> | <b>16,865</b> | <b>18,059</b> | <b>19,123</b> |
| Vốn chủ sở hữu                  | 10,700        | 18,062        | 18,334        | 18,364        | 18,485        |
| Lợi ích cổ đông thiểu số        | 628           | 600           | 712           | 834           | 974           |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>      | <b>11,328</b> | <b>18,662</b> | <b>19,045</b> | <b>19,198</b> | <b>19,458</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả và VCSH</b> | <b>27,900</b> | <b>33,966</b> | <b>35,910</b> | <b>37,258</b> | <b>38,581</b> |
| BVPS (đ)                        | 14,766        | 13,953        | 14,163        | 14,187        | 14,280        |
| Nợ thuần/(tiền mặt)             | 5,154         | 1,349         | 1,393         | 1,083         | 632           |

| Báo cáo LCTT (tỷ đồng)                     | 12-24A          | 12-25A       | 12-26F         | 12-27F         | 12-28F         |
|--------------------------------------------|-----------------|--------------|----------------|----------------|----------------|
| EBIT                                       | 7,525           | 7,137        | 8,143          | 9,079          | 10,333         |
| Khấu hao                                   | (565)           | (464)        | (680)          | (737)          | (788)          |
| Lãi vay thuần                              | 1,423           | 545          | 572            | 562            | 614            |
| Thuế TNDN đã nộp                           | (1,108)         | (993)        | (1,063)        | (1,176)        | (1,335)        |
| Thay đổi vốn lưu động                      | 2,381           | (4,317)      | (443)          | (422)          | (447)          |
| Khác                                       | (1,558)         | (704)        | 746            | 731            | 750            |
| <b>LCT thuần từ HKKD</b>                   | <b>9,227</b>    | <b>2,132</b> | <b>8,636</b>   | <b>9,509</b>   | <b>10,704</b>  |
| Đầu tư TS dài hạn                          | (514)           | (1,185)      | (772)          | (798)          | (800)          |
| Góp vốn & đầu tư                           | 0               | 0            | 0              | 0              | 0              |
| Thanh lý                                   | 8.12            | 9.80         | 9.80           | 9.80           | 9.80           |
| Khác                                       | 11,980          | 2,267        | (557)          | 0              | 0              |
| <b>LCT thuần từ HĐĐT</b>                   | <b>11,470</b>   | <b>1,091</b> | <b>(1,319)</b> | <b>(788)</b>   | <b>(790)</b>   |
| Cổ tức trả cho CSH                         | (23,074)        | (2,742)      | (7,360)        | (8,412)        | (9,463)        |
| Thu từ phát hành CP                        | 119             | 3,320        | 0              | 0              | 0              |
| Tăng/giảm nợ                               | 2,135           | (1,206)      | 1,059          | 775            | 722            |
| Khác                                       | 0               | 0            | 0              | 0              | 0              |
| <b>LCT thuần từ HĐTC</b>                   | <b>(20,816)</b> | <b>(628)</b> | <b>(6,302)</b> | <b>(7,636)</b> | <b>(8,741)</b> |
| Tiền & tương đương tiền đầu kì             | 5,790           | 5,677        | 8,275          | 9,291          | 10,376         |
| <b>LCT thuần trong kỳ</b>                  | <b>(115)</b>    | <b>2,596</b> | <b>1,015</b>   | <b>1,085</b>   | <b>1,172</b>   |
| Ảnh hưởng của tỷ giá                       | 2.63            | 2.59         | 0              | 0              | 0              |
| <b>Tiền &amp; tương đương tiền cuối kì</b> | <b>5,677</b>    | <b>8,275</b> | <b>9,291</b>   | <b>10,376</b>  | <b>11,548</b>  |
| <b>Dòng tiền tự do</b>                     | <b>8,713</b>    | <b>947</b>   | <b>7,864</b>   | <b>8,711</b>   | <b>9,904</b>   |

| Các chỉ số tài chính      | 12-24A | 12-25A | 12-26F | 12-27F | 12-28F |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Chỉ số hoạt động</b>   |        |        |        |        |        |
| Tỷ suất LN gộp (%)        | 46.6   | 45.5   | 45.5   | 45.2   | 45.8   |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%)     | 26.2   | 24.9   | 25.2   | 25.1   | 25.7   |
| Tỷ suất LNT (%)           | 25.3   | 21.8   | 21.8   | 21.6   | 22.2   |
| Thuế TNDN hiện hành (%)   | 12.0   | 12.9   | 12.1   | 12.1   | 12.1   |
| Tăng trưởng doanh thu (%) | 9.41   | (1.10) | 14.8   | 11.6   | 10.4   |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%) | 11.7   | (6.03) | 16.1   | 11.2   | 13.3   |
| Tăng trưởng LNT ĐC (%)    | 10.1   | (14.6) | 14.5   | 10.6   | 13.5   |
| Tăng trưởng EPS (%)       | 8.91   | (52.2) | 14.5   | 10.6   | 13.5   |
| Tăng trưởng EPS ĐC (%)    | 10.1   | (14.6) | 14.5   | 10.6   | 13.5   |
| Tăng trưởng DPS (%)       | 168    | (90.3) | 168    | 14.3   | 12.5   |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%) | 249    | 50.6   | 119    | 123    | 122    |
| <b>Chỉ số lợi nhuận</b>   |        |        |        |        |        |
| ROAE (%)                  | 42.8   | 46.4   | 41.9   | 46.0   | 52.0   |
| ROACE (%)                 | 37.5   | 41.2   | 37.9   | 41.7   | 47.0   |
| Vòng quay tài sản (lần)   | 0.90   | 0.99   | 1.00   | 1.07   | 1.14   |
| Tiền mặt HD/EBIT (lần)    | 1.23   | 0.30   | 1.06   | 1.05   | 1.04   |
| Số ngày tồn kho           | 57.1   | 63.5   | 62.2   | 60.6   | 59.5   |
| Số ngày phải thu          | 37.7   | 65.8   | 61.5   | 58.0   | 56.2   |
| Số ngày phải trả          | 51.2   | 55.3   | 49.8   | 44.8   | 40.3   |
| <b>Cơ cấu vốn</b>         |        |        |        |        |        |
| Nợ thuần*/VCSH (%)        | 49.0   | 8.22   | 8.45   | 6.85   | 4.46   |
| Nợ/tài sản (%)            | 39.1   | 28.7   | 30.2   | 31.2   | 32.1   |
| EBIT/lãi vay (lần)        | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    |
| Nợ/EBITDA (lần)           | 1.35   | 1.28   | 1.23   | 1.19   | 1.11   |
| Chỉ số TT hiện thời (lần) | 0.71   | 1.41   | 1.40   | 1.40   | 1.41   |
| <b>Định giá</b>           |        |        |        |        |        |
| EV/doanh thu (lần)        | 3.47   | 6.02   | 5.24   | 4.69   | 4.24   |
| EV/EBITDA ĐC (lần)        | 13.3   | 24.2   | 20.8   | 18.7   | 16.5   |
| P/E (lần)                 | 13.1   | 27.4   | 23.9   | 21.6   | 19.0   |
| P/E ĐC (lần)              | 23.4   | 27.4   | 23.9   | 21.6   | 19.0   |
| P/B (lần)                 | 9.55   | 10.1   | 9.96   | 9.94   | 9.87   |
| Lợi suất cổ tức (%)       | 19.0   | 1.85   | 4.96   | 5.67   | 6.38   |

Ghi chú: \*Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.  
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)